

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2024/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về ban hành Bảng giá làm căn cứ tính lệ phí trước bạ đối với nhà
trên địa bàn thành phố Hà Nội**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 2 năm 2022 của Bộ
Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày
15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2920/TTr-STC
ngày 20 tháng 5 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá làm căn cứ tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn thành phố Hà Nội (*Chi tiết theo Phụ lục số: 01, 02, 03, 04, 05 đính kèm*).

Trong quá trình triển khai thực hiện, Cục Thuế thành phố Hà Nội có trách nhiệm tổng hợp các trường hợp phát sinh chưa có trong Bảng giá nêu trên (kèm hồ sơ thiết kế bản vẽ chi tiết, dự toán, quyết toán,...) làm căn cứ tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn thành phố Hà Nội, gửi Sở Tài chính chủ trì, phối hợp

với Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan để xây dựng bổ sung giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà, trình UBND Thành phố ban hành theo quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 6 năm 2024. Quyết định số 3023/QĐ-UBND ngày 18/6/2018 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành Bảng giá làm căn cứ tính lệ phí trước bạ đối với nhà và thuế thu nhập cá nhân đối với việc chuyển nhượng nhà trên địa bàn thành phố Hà Nội hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Thủ trưởng các Sở, ngành Thành phố; Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã; các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Sỹ Thanh

PHỤ LỤC SỐ 01**BẢNG GIÁ XÂY DỰNG MỚI NHÀ Ở**

(Kèm theo Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2024
của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên công trình	Giá 01 m ² nhà
I	Nhà chung cư	
1	Số tầng ≤ 5 , không có tầng hầm	9.363.000
2	Số tầng ≤ 5 , có 1 tầng hầm	10.945.000
3	Số tầng ≤ 5 , có 2 tầng hầm	12.348.000
4	Số tầng ≤ 5 , có 3 tầng hầm	13.802.000
5	Số tầng ≤ 5 , có 4 tầng hầm	15.244.000
6	Số tầng ≤ 5 , có 5 tầng hầm	16.675.000
7	$5 < \text{số tầng} \leq 7$, không có tầng hầm	12.093.000
8	$5 < \text{số tầng} \leq 7$, có 1 tầng hầm	12.934.000
9	$5 < \text{số tầng} \leq 7$, có 2 tầng hầm	13.800.000
10	$5 < \text{số tầng} \leq 7$, có 3 tầng hầm	14.814.000
11	$5 < \text{số tầng} \leq 7$, có 4 tầng hầm	15.897.000
12	$5 < \text{số tầng} \leq 7$, có 5 tầng hầm	17.030.000
13	$7 < \text{số tầng} \leq 10$, không có tầng hầm	12.440.000
14	$7 < \text{số tầng} \leq 10$, có 1 tầng hầm	13.018.000
15	$7 < \text{số tầng} \leq 10$, có 2 tầng hầm	13.661.000
16	$7 < \text{số tầng} \leq 10$, có 3 tầng hầm	14.459.000
17	$7 < \text{số tầng} \leq 10$, có 4 tầng hầm	15.323.000
18	$7 < \text{số tầng} \leq 10$, có 5 tầng hầm	16.265.000
19	$10 < \text{số tầng} \leq 15$, không có tầng hầm	13.023.000
20	$10 < \text{số tầng} \leq 15$, có 1 tầng hầm	13.395.000

21	$10 < \text{số tầng} \leq 15$, có 2 tầng hầm	13.838.000
22	$10 < \text{số tầng} \leq 15$, có 3 tầng hầm	14.412.000
23	$10 < \text{số tầng} \leq 15$, có 4 tầng hầm	15.073.000
24	$10 < \text{số tầng} \leq 15$, có 5 tầng hầm	15.808.000
25	$15 < \text{số tầng} \leq 20$, không có tầng hầm	14.549.000
26	$15 < \text{số tầng} \leq 20$, có 1 tầng hầm	14.760.000
27	$15 < \text{số tầng} \leq 20$, có 2 tầng hầm	15.039.000
28	$15 < \text{số tầng} \leq 20$, có 3 tầng hầm	15.436.000
29	$15 < \text{số tầng} \leq 20$, có 4 tầng hầm	15.915.000
30	$15 < \text{số tầng} \leq 20$, có 5 tầng hầm	16.468.000
31	$20 < \text{số tầng} \leq 24$, không có tầng hầm	16.168.000
32	$20 < \text{số tầng} \leq 24$, có 1 tầng hầm	16.292.000
33	$20 < \text{số tầng} \leq 24$, có 2 tầng hầm	16.479.000
34	$20 < \text{số tầng} \leq 24$, có 3 tầng hầm	16.774.000
35	$20 < \text{số tầng} \leq 24$, có 4 tầng hầm	17.149.000
36	$20 < \text{số tầng} \leq 24$, có 5 tầng hầm	17.596.000
37	$24 < \text{số tầng} \leq 30$, không có tầng hầm	16.977.000
38	$24 < \text{số tầng} \leq 30$, có 1 tầng hầm	17.048.000
39	$24 < \text{số tầng} \leq 30$, có 2 tầng hầm	17.177.000
40	$24 < \text{số tầng} \leq 30$, có 3 tầng hầm	17.398.000
41	$24 < \text{số tầng} \leq 30$, có 4 tầng hầm	17.688.000
42	$24 < \text{số tầng} \leq 30$, có 5 tầng hầm	18.044.000
43	$30 < \text{số tầng} \leq 35$, không có tầng hầm	18.545.000
44	$30 < \text{số tầng} \leq 35$, có 1 tầng hầm	18.594.000
45	$30 < \text{số tầng} \leq 35$, có 2 tầng hầm	18.697.000
46	$30 < \text{số tầng} \leq 35$, có 3 tầng hầm	18.883.000

47	30 < số tầng ≤ 35, có 4 tầng hầm	19.138.000
48	30 < số tầng ≤ 35, có 5 tầng hầm	19.453.000
49	35 < số tầng ≤ 40, không có tầng hầm	19.921.000
50	35 < số tầng ≤ 40, có 1 tầng hầm	19.950.000
51	35 < số tầng ≤ 40, có 2 tầng hầm	20.029.000
52	35 < số tầng ≤ 40, có 3 tầng hầm	20.190.000
53	35 < số tầng ≤ 40, có 4 tầng hầm	20.413.000
54	35 < số tầng ≤ 40, có 5 tầng hầm	20.696.000
55	40 < số tầng ≤ 45, không có tầng hầm	21.293.000
56	40 < số tầng ≤ 45, có 1 tầng hầm	21.315.000
57	40 < số tầng ≤ 45, có 2 tầng hầm	21.385.000
58	40 < số tầng ≤ 45, có 3 tầng hầm	21.531.000
59	40 < số tầng ≤ 45, có 4 tầng hầm	21.738.000
60	40 < số tầng ≤ 45, có 5 tầng hầm	22.002.000
61	45 < số tầng ≤ 50, không có tầng hầm	22.666.000
62	45 < số tầng ≤ 50, có 1 tầng hầm	22.677.000
63	45 < số tầng ≤ 50, có 2 tầng hầm	22.736.000
64	45 < số tầng ≤ 50, có 3 tầng hầm	22.865.000
65	45 < số tầng ≤ 50, có 4 tầng hầm	23.055.000
66	45 < số tầng ≤ 50, có 5 tầng hầm	23.300.000
II	Nhà ở riêng lẻ	
1	Nhà 1 tầng, tường bao xây gạch, mái tôn	1.851.000
2	Nhà 1 tầng, căn hộ khép kín, kết cấu tường gạch chịu lực, mái BTCT đổ tại chỗ	4.878.000
3	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm	7.473.000

4	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ có 1 tầng hầm	9.226.000
5	Nhà kiểu biệt thự từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm	9.379.000
6	Nhà kiểu biệt thự từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ có 1 tầng hầm	10.095.000
7	Nhà từ 4 đến 5 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm	
	- Diện tích xây dựng dưới 50m ²	8.146.000
	- Diện tích xây dựng từ 50 - dưới 70m ²	7.586.000
	- Diện tích xây dựng từ 70 - dưới 90m ²	6.971.000
	- Diện tích xây dựng từ 90 - dưới 140m ²	6.811.000
	- Diện tích xây dựng từ 140 - dưới 180m ²	6.614.000
	- Diện tích xây dựng từ 180m ² trở lên	6.317.000
8	Nhà từ 4 đến 5 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ có 1 tầng hầm	
	- Diện tích xây dựng dưới 50m ²	8.996.000
	- Diện tích xây dựng từ 50 - dưới 70m ²	8.222.000
	- Diện tích xây dựng từ 70 - dưới 90m ²	8.038.000
	- Diện tích xây dựng từ 90 - dưới 140m ²	7.908.000
	- Diện tích xây dựng từ 140 - dưới 180m ²	7.746.000
	- Diện tích xây dựng từ 180m ² trở lên	7.502.000

Ghi chú:

- Đối với nhà chung cư: Giá 01m² nhà (sàn căn hộ) làm cơ sở tính lệ phí trước bạ nêu trên đã áp dụng Hệ số của tổng diện tích sàn sử dụng riêng so với tổng diện tích sàn xây dựng của tòa nhà (là 0,736).

- Giá xây dựng mới đối với nhà xây thô có hoàn thiện mặt ngoài (chưa hoàn thiện bên trong) bằng 70% giá xây dựng nhà ở mới.

- Giá tính lệ phí trước bạ nhà vườn: Áp dụng giá tính lệ phí trước bạ của nhà kiểu biệt thự, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn; mái BTCT đổ tại chỗ.

- Giá tính lệ phí trước bạ nhà kiểu biệt thự cao từ 4-5 tầng: Áp dụng giá tính lệ phí trước bạ của nhà kiểu biệt thự cao từ 2-3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT, tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ.

PHỤ LỤC SỐ 02**BẢNG GIÁ XÂY DỰNG MỚI CÔNG TRÌNH ĐA NĂNG, TRỤ SỞ, VĂN PHÒNG LÀM VIỆC, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI**

(Kèm theo Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2024
của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên công trình	Giá 01 m ² nhà
I	Công trình đa năng không có chức năng ở	
1	Số tầng ≤ 5 , không có tầng hầm	7.133.000
2	Số tầng ≤ 5 , có 1 tầng hầm	8.252.000
3	Số tầng ≤ 5 , có 2 tầng hầm	9.253.000
4	Số tầng ≤ 5 , có 3 tầng hầm	10.299.000
5	Số tầng ≤ 5 , có 4 tầng hầm	11.340.000
6	Số tầng ≤ 5 , có 5 tầng hầm	12.376.000
7	$5 < \text{số tầng} \leq 7$, không có tầng hầm	9.209.000
8	$5 < \text{số tầng} \leq 7$, có 1 tầng hầm	9.786.000
9	$5 < \text{số tầng} \leq 7$, có 2 tầng hầm	10.390.000
10	$5 < \text{số tầng} \leq 7$, có 3 tầng hầm	11.109.000
11	$5 < \text{số tầng} \leq 7$, có 4 tầng hầm	11.882.000
12	$5 < \text{số tầng} \leq 7$, có 5 tầng hầm	12.697.000
13	$7 < \text{số tầng} \leq 10$, không có tầng hầm	9.476.000
14	$7 < \text{số tầng} \leq 10$, có 1 tầng hầm	9.870.000
15	$7 < \text{số tầng} \leq 10$, có 2 tầng hầm	10.314.000
16	$7 < \text{số tầng} \leq 10$, có 3 tầng hầm	10.872.000
17	$7 < \text{số tầng} \leq 10$, có 4 tầng hầm	11.495.000
18	$7 < \text{số tầng} \leq 10$, có 5 tầng hầm	12.171.000
19	$10 < \text{số tầng} \leq 15$, không có tầng hầm	9.898.000

20	$10 < \text{số tầng} \leq 15$, có 1 tầng hầm	10.148.000
21	$10 < \text{số tầng} \leq 15$, có 2 tầng hầm	10.454.000
22	$10 < \text{số tầng} \leq 15$, có 3 tầng hầm	10.855.000
23	$10 < \text{số tầng} \leq 15$, có 4 tầng hầm	11.324.000
24	$10 < \text{số tầng} \leq 15$, có 5 tầng hầm	11.848.000
25	$15 < \text{số tầng} \leq 20$, không có tầng hầm	11.057.000
26	$15 < \text{số tầng} \leq 20$, có 1 tầng hầm	11.192.000
27	$15 < \text{số tầng} \leq 20$, có 2 tầng hầm	11.380.000
28	$15 < \text{số tầng} \leq 20$, có 3 tầng hầm	11.655.000
29	$15 < \text{số tầng} \leq 20$, có 4 tầng hầm	11.992.000
30	$15 < \text{số tầng} \leq 20$, có 5 tầng hầm	12.384.000
31	$20 < \text{số tầng} \leq 24$, không có tầng hầm	12.304.000
32	$20 < \text{số tầng} \leq 24$, có 1 tầng hầm	12.377.000
33	$20 < \text{số tầng} \leq 24$, có 2 tầng hầm	12.497.000
34	$20 < \text{số tầng} \leq 24$, có 3 tầng hầm	12.699.000
35	$20 < \text{số tầng} \leq 24$, có 4 tầng hầm	12.961.000
36	$20 < \text{số tầng} \leq 24$, có 5 tầng hầm	13.277.000
37	$24 < \text{số tầng} \leq 30$, không có tầng hầm	12.917.000
38	$24 < \text{số tầng} \leq 30$, có 1 tầng hầm	12.955.000
39	$24 < \text{số tầng} \leq 30$, có 2 tầng hầm	13.036.000
40	$24 < \text{số tầng} \leq 30$, có 3 tầng hầm	13.184.000
41	$24 < \text{số tầng} \leq 30$, có 4 tầng hầm	13.386.000
42	$24 < \text{số tầng} \leq 30$, có 5 tầng hầm	13.635.000
43	$30 < \text{số tầng} \leq 35$, không có tầng hầm	14.120.000
44	$30 < \text{số tầng} \leq 35$, có 1 tầng hầm	14.143.000
45	$30 < \text{số tầng} \leq 35$, có 2 tầng hầm	14.204.000

46	30 < số tầng ≤ 35, có 3 tầng hầm	14.329.000
47	30 < số tầng ≤ 35, có 4 tầng hầm	14.504.000
48	30 < số tầng ≤ 35, có 5 tầng hầm	14.726.000
49	35 < số tầng ≤ 40, không có tầng hầm	15.160.000
50	35 < số tầng ≤ 40, có 1 tầng hầm	15.169.000
51	35 < số tầng ≤ 40, có 2 tầng hầm	15.215.000
52	35 < số tầng ≤ 40, có 3 tầng hầm	15.320.000
53	35 < số tầng ≤ 40, có 4 tầng hầm	15.473.000
54	35 < số tầng ≤ 40, có 5 tầng hầm	15.671.000
55	40 < số tầng ≤ 45, không có tầng hầm	16.208.000
56	40 < số tầng ≤ 45, có 1 tầng hầm	16.214.000
57	40 < số tầng ≤ 45, có 2 tầng hầm	16.255.000
58	40 < số tầng ≤ 45, có 3 tầng hầm	16.351.000
59	40 < số tầng ≤ 45, có 4 tầng hầm	16.495.000
60	40 < số tầng ≤ 45, có 5 tầng hầm	16.680.000
61	45 < số tầng ≤ 50, không có tầng hầm	17.246.000
62	45 < số tầng ≤ 50, có 1 tầng hầm	17.248.000
63	45 < số tầng ≤ 50, có 2 tầng hầm	17.285.000
64	45 < số tầng ≤ 50, có 3 tầng hầm	17.375.000
65	45 < số tầng ≤ 50, có 4 tầng hầm	17.510.000
66	45 < số tầng ≤ 50, có 5 tầng hầm	17.686.000
II	Công trình trụ sở, văn phòng làm việc; công trình trung tâm thương mại	
1	Số tầng ≤ 5, không có tầng hầm	8.309.000
2	Số tầng ≤ 5, có 1 tầng hầm	9.216.000
3	Số tầng ≤ 5, có 2 tầng hầm	10.062.000

4	Số tầng ≤ 5 , có 3 tầng hầm	10.992.000
5	Số tầng ≤ 5 , có 4 tầng hầm	11.940.000
6	Số tầng ≤ 5 , có 5 tầng hầm	12.902.000
7	$5 < \text{số tầng} \leq 7$, không có tầng hầm	9.170.000
8	$5 < \text{số tầng} \leq 7$, có 1 tầng hầm	9.742.000
9	$5 < \text{số tầng} \leq 7$, có 2 tầng hầm	10.342.000
10	$5 < \text{số tầng} \leq 7$, có 3 tầng hầm	11.055.000
11	$5 < \text{số tầng} \leq 7$, có 4 tầng hầm	11.824.000
12	$5 < \text{số tầng} \leq 7$, có 5 tầng hầm	12.634.000
13	$7 < \text{Số tầng} \leq 15$, không có tầng hầm	10.765.000
14	$7 < \text{Số tầng} \leq 15$, có 1 tầng hầm	11.036.000
15	$7 < \text{Số tầng} \leq 15$, có 2 tầng hầm	11.377.000
16	$7 < \text{Số tầng} \leq 15$, có 3 tầng hầm	11.848.000
17	$7 < \text{Số tầng} \leq 15$, có 4 tầng hầm	12.395.000
18	$7 < \text{Số tầng} \leq 15$, có 5 tầng hầm	13.005.000

Ghi chú:

- Đối với công trình đa năng có chức năng ở: Giá nhà tính lệ phí trước bạ áp dụng “Hệ số của tổng diện tích sàn sử dụng riêng so với tổng diện tích sàn xây dựng của tòa nhà” (là 0,736), cụ thể như sau:

$$\text{Giá 01 m}^2 \text{ nhà} = \frac{\text{Giá 01 m}^2 \text{ nhà đa năng không có chức năng ở}}{0,736}$$

- Đối với công trình trụ sở, văn phòng làm việc có số tầng từ 16-20 tầng: Áp dụng giá tính lệ phí trước bạ của công trình trụ sở, văn phòng làm việc có số tầng từ trên 7 tầng đến 15 tầng.

PHỤ LỤC SỐ 03**BẢNG GIÁ XÂY DỰNG MỚI NHÀ SẢN XUẤT, NHÀ KHO CHUYÊN DỤNG***(Kèm theo Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2024**của UBND thành phố Hà Nội)**Đơn vị: Đồng*

STT	Tên công trình	Giá 01 m ² nhà
A	Nhà sản xuất	
I	Nhà 1 tầng khẩu độ 12m, cao ≤ 6m, không có cầu trục	
1	Tường gạch thu hồi mái ngói	1.804.000
2	Tường gạch thu hồi mái tôn	1.804.000
3	Tường gạch, bổ trụ, kèo thép, mái tôn	2.091.000
4	Tường gạch, mái bằng	2.431.000
5	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	2.882.000
6	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	3.102.000
7	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	2.629.000
II	Nhà 1 tầng khẩu độ 15m, cao ≤ 9m, không có cầu trục	
1	Cột kèo bê tông, tường gạch; mái tôn	4.863.000
2	Cột bê tông kèo thép, tường gạch, mái tôn	4.577.000
3	Cột kèo thép, tường bao che tôn, mái tôn	4.269.000
4	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	4.235.000
5	Cột bê tông, kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	4.158.000
6	Cột kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	3.961.000

III	Nhà 1 tầng khẩu độ 18m, cao 9m, có cầu trục 5 tấn	
1	Cột bê tông, kèo thép, mái tôn	5.181.000
2	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	5.489.000
3	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	4.895.000
4	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	5.809.000
5	Cột kèo thép liên nhịp, tường bao che bằng tôn, mái tôn	4.730.000
6	Cột bê tông, kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	5.094.000
IV	Nhà 1 tầng khẩu độ 24m, cao 9m, có cầu trục 10 tấn	
1	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	7.921.000
2	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	8.240.000
V	Nhà 1 tầng khẩu độ 30m, cao 7,5m, không có cầu trục	
1	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	4.671.000
B	Kho chuyên dụng	
I	Kho chuyên dụng loại nhỏ (sức chứa < 500 tấn)	
1	Kho lương thực, khung thép, sàn gỗ hay bê tông, mái tôn	3.102.000
2	Kho lương thực xây cuốn gạch đá	1.870.000
3	Kho hóa chất xây gạch, mái bằng	2.882.000
4	Kho hóa chất xây gạch, mái ngói	1.672.000
II	Kho chuyên dụng loại lớn (sức chứa ≥ 500 tấn)	

1	Kho lương thực sức chứa 500 tấn	2.912.000
2	Kho lương thực sức chứa 1.500 tấn	3.129.000
3	Kho lương thực sức chứa 10.000 tấn	3.847.000
4	Kho muối sức chứa 1.000 - 3.000 tấn	2.454.000
III	Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa	
1	100 tấn	7.943.000
2	300 tấn	10.099.000

PHỤ LỤC SỐ 04**BẢNG GIÁ XÂY DỰNG MỚI NHÀ TẠM, NHÀ BÁN MÁI, NHÀ SÀN***(Kèm theo Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2024**của UBND thành phố Hà Nội)**Đơn vị: Đồng*

STT	Tên công trình	Giá 01 m ² nhà
I	Nhà tạm	
1	Tường xây gạch 220, cao $\leq 3\text{m}$ (không tính chiều cao tường thu hồi) nền lát gạch xi măng, gạch chỉ hoặc láng xi măng có đánh màu	2.239.000
2	Tường xây gạch 110, cao $\leq 3\text{m}$ (không tính chiều cao tường thu hồi) nền lát gạch xi măng, gạch chỉ hoặc láng xi măng có đánh màu	
a	Nhà có khu phụ, mái ngói, fibrôximăng hoặc tôn, nền lát gạch xi măng	1.781.000
b	Nhà không có khu phụ, mái ngói, fibrôximăng hoặc tôn, nền lát gạch xi măng	1.461.000
c	Nhà không có khu phụ, mái ngói, fibrôximăng hoặc tôn, nền láng xi măng	1.418.000
d	Nhà không có khu phụ, mái giấy dầu, nền láng xi măng	1.087.000
3	Nhà tạm vách cốt, mái giấy dầu hoặc mái lá	489.000
II	Nhà bán mái	
1	Nhà bán mái tường xây gạch 220 cao $\leq 3\text{m}$ (không tính chiều cao tường thu hồi) mái ngói, fibrôximăng hoặc tôn	1.391.000
2	Nhà bán mái tường xây gạch 110 cao $\leq 3\text{m}$ (không tính chiều cao tường thu hồi)	
a	Mái ngói, fibrôximăng hoặc tôn	1.308.000
b	Mái giấy dầu	1.119.000

III	Nhà sàn	
1	Gỗ tứ thiết đường kính cột ≥ 30 cm	1.726.000
2	Gỗ tứ thiết đường kính cột < 30 cm	1.471.000
3	Gỗ hồng sắc (Hoặc cột bê tông) đường kính cột ≥ 30 cm	1.351.000
4	Gỗ hồng sắc (Hoặc cột bê tông) đường kính cột < 30 cm	1.231.000
5	Nhà sàn khung gỗ bạch đàn, sàn gỗ, lợp lá cọ	742.000

Ghi chú: Giá nhà tạm chưa bao gồm bể nước, bể phốt.

PHỤ LỤC SỐ 05

BẢNG TỶ LỆ CHẤT LƯỢNG CÒN LẠI CỦA NHÀ
*(Kèm theo Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2024
của UBND thành phố Hà Nội)*

Thời gian đã sử dụng	Biệt thự (%)	Công trình cấp I (%)	Công trình cấp II (%)	Công trình cấp III (%)	Công trình cấp IV (%)
- Dưới 5 năm	95	90	90	80	80
- Từ 5 đến 10 năm	85	80	80	65	65
- Trên 10 năm đến 20 năm	70	60	55	35	35
- Trên 20 năm đến 50 năm	50	40	35	25	25
- Trên 50 năm	30	25	25	20	20

Ghi chú:

- kê khai lệ phí trước bạ lần đầu đối với nhà có thời gian đã sử dụng dưới 5 năm: 100%.

- kê khai nộp lệ phí trước bạ lần đầu đối với nhà chịu lệ phí trước bạ có thời gian đã sử dụng từ 5 năm trở lên thì áp dụng tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà có thời gian đã sử dụng tương ứng theo Bảng tỷ lệ chất lượng còn lại của nhà.

- kê khai lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 trở đi: Thời gian đã sử dụng của nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ nhà đó. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng nhà thì theo năm mua nhà hoặc nhận nhà.

- Quy định về loại, cấp công trình: Quy định tại Mục 2.1.1, Bảng 2, Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng.